

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH PHÚC**

Bản án số: 07/2023/DS-ST

Ngày 03 - 8 - 2023

"V/v Tranh chấp yêu cầu chia tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Sơn

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Quang Bằng và bà Đỗ Thị Kim Thúy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nông Xuân Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

**- Đại diện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:** Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2019 về việc “Tranh chấp yêu cầu chia tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Đỗ Thị A, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị A:* Ông Lâm Quang B, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 89 đường T, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

**- Bị đơn:** Ông Đỗ Đạo B, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

**- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bao gồm:**

1. Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

2. Ông Đỗ Văn D, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

3. Bà Đỗ Thị E, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Đ2, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

4. Bà Đỗ Thị F, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn Đ2, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

5. Bà Đỗ Thị G, sinh năm 1972 địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, (vắng mặt).

6. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

7. Bà Đỗ Thị I, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn Đ2, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của ông C, ông D, bà E, bà F, bà G:* Ông Lâm Quang B, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 89 đường T, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

8. Bà Thang Thị K, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

9. Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1992; địa chỉ: Xóm Q, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, (vắng mặt).

10. Chị Đỗ Thị M, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn Đ, xã Y, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

11. Anh Đỗ Văn N, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

12. Anh Đỗ Văn O, sinh năm 1990 và chị Trần Thị P, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc, (vắng mặt).

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bố mẹ của bà A là các cụ Đỗ Văn Q và Chu Thị R (cụ Q chết năm 1996, cụ R chết năm 2003). Trước khi cụ Đỗ Văn Q lấy cụ Chu Thị R thì cụ Q có vợ cả là cụ Bằng Thị S sống ở Tuyên Quang có một con chung là Bà Đỗ Thị I. Sau khi cụ Bằng Thị S chết thì cụ Đỗ Văn Q chuyển về sinh sống tại xã Đ, huyện C rồi kết hôn với cụ Chu Thị R và sinh được 08 con chung bao gồm: Ông Đỗ Văn C; Ông Đỗ Văn D; Ông Đỗ Đạo B (bị đơn); Bà Đỗ Thị E, Bà Đỗ Thị F, bà Đỗ Thị G, bà Đỗ Thị H và bà Đỗ Thị A (nguyên đơn). Ngoài 09 người con trên (bao gồm: 01 người con của cụ Q với cụ S và 08 người con của cụ Q với cụ R) thì các

cụ không có con nuôi. Khi còn sống, cụ Q và cụ R có tạo lập được 01 thửa đất diện tích 4.400m<sup>2</sup> tại Thôn Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc thửa đất này do cụ Q và cụ R khai hoang được không liên quan gì đến cụ Bằng Thị S. Từ năm 1994 trở về trước thì bà A sống cùng với cụ Q, cụ R và Ông Đỗ Đạo B trên thửa đất này. Đến tháng 10 năm 1994, ông B lấy vợ và xin phép ra ở riêng rồi chuyển đi sống nơi khác, còn bà A vẫn tiếp tục sống trên thửa đất chăm sóc hai cụ. Đến năm 1996 khi cụ Q chết thì ông B lại chuyển về sống cùng cụ R và bà A trên diện tích đất này, đến năm 2003 cụ R chết. Trước khi cụ Q và cụ R chết thì các cụ không lập di chúc bằng văn bản để định đoạt diện tích đất trên. Tuy nhiên, khi còn sống các cụ có tuyên bố cho bà A một phần diện tích đất trong thửa đất nêu trên làm nơi sinh sống vì lúc này bà A chưa lấy chồng. Khi cho bà A đất các cụ đã tổ chức họp gia đình, có mời toàn bộ các con trai, gái đến chứng kiến việc cho đất này, chỉ tuyên bố miệng, không lập văn bản. Kể từ thời điểm đó các anh, chị em trong gia đình đều biết rõ việc cho đất của các cụ đối với bà A, không ai có ý kiến phản đối gì. Sau khi cụ Q, cụ R chết, bà A vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất được các cụ cho. Đến năm 2007, nguyên đơn vay mượn của bà con hàng xóm được một khoản tiền và xây dựng nhà cấp 4 ba gian, 02 gian công trình phụ chăn nuôi, sinh sống riêng biệt trên đó. Đến năm 2008, khi bà A đi lấy chồng rồi chuyển về quê chồng sống tại xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc từ đó đến nay. Kể từ khi đi lấy chồng, bà A vẫn thường xuyên qua lại và có nhờ Ông Đỗ Văn D trông nom, quản lý giúp nhà trên diện tích đất được bố mẹ cho. Năm 2012 bà A có cho Anh Đỗ Văn O (con trai Ông Đỗ Văn C) đến ở nhờ để quản lý nhà và các công trình trên phần đất được các cụ chia cho đến nay. Trong suốt thời gian kể từ khi cụ Q, cụ R còn sống cho đến nay, bà A đã sử dụng thửa đất được cho công khai, ổn định ông B và các anh chị em trong gia đình đều biết không ai có ý kiến hay tranh chấp gì. Đến năm 2014 ông B đã chiếm một phần thửa đất để sử dụng, khi biết sự việc thì bà A đã yêu cầu ông B trả lại nhưng ông B không trả vì cho rằng toàn bộ diện tích đất do cụ Q, cụ R để lại đều thuộc quyền sử dụng của ông B, ông B đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người được ủy quyền yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Q, cụ R để lại là 4.400m<sup>2</sup> đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông B theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên căn cứ vào sổ sách theo dõi đất đai lưu giữ tại địa phương thì ông B đang đứng tên thửa đất 21, tờ bản đồ 41 có diện tích 2.539,1m<sup>2</sup>, đo đạc thực tế thì ông B chỉ quản lý, sử dụng diện tích đất của thửa 21, tờ bản đồ 41 có diện tích là 2.414m<sup>2</sup>. Do vậy, người được bà A ủy quyền đề

ngiht Tòa án buộc gia đình ông B phải trả lại cho bà A diện tích đất được cụ Q, cụ R cho khi các cụ còn sống mà bà A làm nhà năm 2008 trong số diện tích đất Quang đang trực tiếp quản lý, sử dụng là 2.414m<sup>2</sup>.

Bị đơn là Ông Đỗ Đạo B vắng mặt tại phiên tòa, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện: Ông B hoàn toàn đồng ý với nội dung của bà A là các cụ Đỗ Văn Q và Chu Thị R sinh được 08 con chung bao gồm: Ông Đỗ Văn C; Ông Đỗ Văn D; Bà Đỗ Thị E, Bà Đỗ Thị F, bà Đỗ Thị G, bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị A và bị đơn (Đỗ Đạo B). Trước khi cụ Đỗ Văn Q kết hôn với cụ Chu Thị R thì cụ Q có vợ cả là cụ Bằng Thị S sinh được một con chung là Bà Đỗ Thị I. Ngoài 09 người con trên (bao gồm: 01 người con của cụ Q với cụ Mối và 08 người con của cụ Q với cụ R) thì các cụ không có con nuôi. Ông B thừa nhận, khi còn sống, cụ Q và cụ R có 01 thửa đất diện tích 4.400m<sup>2</sup> tại Thôn Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc thửa đất này do cụ Q và cụ R khai hoang được không liên quan gì đến cụ Bằng Thị S. Khi còn sống cụ Q, cụ R cùng các con sống trên thửa đất này, các cụ xây dựng được 01 căn nhà 05 gian bằng gỗ lợp ngói và 01 nhà ngang 04 gian lợp ngói. Sau khi các anh chị em lớn đi lấy chồng, lấy vợ ra ở riêng thì chỉ còn ông với bà A sống cùng hai cụ trên thửa đất và nhà do các cụ tạo lập được. Đến năm 1996 cụ Q chết, năm 2003 cụ R chết khi chết các cụ không có di chúc định đoạt quyền sử dụng thửa đất do các cụ để lại. Tuy nhiên, theo phong tục của địa phương thì con trai, con gái khi xây dựng gia đình ra ở riêng hoặc về nhà chồng thì không được quyền sử dụng đất; còn con trai ở cùng bố mẹ thì được bố mẹ cho đất không phải làm giấy tờ gì. Năm 1999, ông B làm thủ tục kê khai và được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ Đỗ Đạo B. Khi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ R vẫn còn sống, cụ R và các anh chị em trong gia đình biết rõ không ai có ý kiến gì về việc này. Bà A lúc này chưa lấy chồng nên vẫn sống cùng cụ R và vợ chồng ông B tại căn nhà do các cụ Q, cụ R xây dựng trên thửa đất do ông B đứng tên. Đến năm 2007 thì gia đình ông B và bà A đã dỡ hai ngôi nhà có nguồn gốc do cụ Q, cụ R xây dựng trước đây, ông B xây dựng 01 ngôi nhà có 04 gian bằng gạch đổ mái, lợp ngói, 01 nhà ngang ba gian lợp Proximang; còn bà A xây dựng 01 nhà ba gian lợp ngói, sân gạch, công trình phụ để ở từ đó. (hiện nay nhà bà A xây dựng vợ chồng ông B cho vợ chồng anh O là con trai ông C ở nhờ). Năm 2008 khi bà A đi lấy chồng về xã B, huyện C thì vợ chồng ông B trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất cho đến nay. Ông B có quan điểm đất và tài sản trên đất là tài sản của cụ Q, cụ R khi còn sống để lại cho ông B, bà A đi lấy chồng thì không có quyền được chia đất cũng như

tài sản. Do vậy ông B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ông Đỗ Văn C; Ông Đỗ Văn D; Bà Đỗ Thị E, Bà Đỗ Thị F, bà Đỗ Thị G, bà Đỗ Thị H: Hoàn toàn thừa nhận về việc các con của cụ Q, cụ R, thời gian cụ Q, cụ R chết, tài sản là thửa đất do cụ Q, cụ R để lại và hiện nay tài sản này do ông B là người trực tiếp quản lý, sử dụng như trình bày của bà A. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con của cụ Q, cụ R thừa nhận khi các anh, chị em đi lấy chồng, lấy vợ chỉ còn bà A cùng vợ chồng ông B sống với các cụ trên thửa đất này, trước khi chết cụ Q, cụ R không để lại di chúc phân chia tài sản. Tuy nhiên vào khoảng năm 2007 thì gia đình ông B và bà A đã dỡ hai ngôi nhà có nguồn gốc do cụ Q, cụ R xây dựng trước đây, ông B xây dựng 01 ngôi nhà có 04 gian bằng gạch đỏ mái và các công trình trên phần đất hiện nay vợ chồng ông B đang quản lý, sử dụng; còn bà A xây dựng 01 nhà ba gian lợp ngói, sân gạch, công trình phụ để ở từ đó đến nay. Khi ông B, bà A phá nhà do các cụ để lại, lấy vật liệu làm nhà thì các anh, chị em trong gia đình đều biết, không ai có ý kiến gì về việc ông B, bà A xây dựng mà còn tập trung đến giúp đỡ. Quan điểm của ông Phú, ông D, bà K, bà Chúc, bà Sáu về diện tích đất do cụ Q, cụ R là để cho ông B, bà A sử dụng, không có tranh chấp gì với ông B, bà A. Nếu được chia thừa kế thì bà Sáu không nhận mà cho ông B, bà A mỗi người một nửa; còn ông Phú, ông D, bà K, bà Chúc có quan điểm nếu được chia thì tự nguyện cho bà A sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Thang Thị K (vợ ông B), Anh Đỗ Văn N và chị Chu Thị Kim T (con trai, con dâu ông B) sống cùng ông B có quan điểm như ý kiến của ông B là không đồng ý chia di sản thừa kế như yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị I có quan điểm: Không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa bà A với ông B. Bà I hoàn toàn đồng ý với ý kiến của bà A, ông B về các con của cụ Q, cụ R, thời gian cụ Q, cụ R chết; thời gian ông B, bà A ở cùng cụ Q, cụ R khi các anh em trong gia đình đã đi lấy chồng; Bà I thừa nhận hiện trạng ông B sử dụng đất như hiện nay, ranh giới giữa đất của ông B với đất của ông D là có từ thời điểm cụ Q, cụ R còn sống không có thay đổi gì; Mặc dù không sống cùng địa phương nhưng Bà I biết rõ là khi giỗ các cụ hàng năm thì các anh, chị em trong gia đình đều gặp mặt nên đã biết rất rõ điều này, không ai có ý kiến gì về ranh giới sử dụng đất của gia đình ông B với gia đình ông D. Vào khoảng năm 2007, 2008 khi ông B, bà A phá nhà cũ của các cụ để lại và xây nhà mới đang ở như hiện nay thì tất cả các anh, chị em

trong gia đình đều biết rõ, không ai có ý kiến gì mà còn đến giúp đỡ ông B, bà A trong việc xây nhà. Bà I không có đóng góp gì đối với đất đang tranh chấp nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà I yêu cầu giải quyết vắng mặt và không có yêu cầu, đề nghị gì về quyền lợi khi Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Văn O, Trần Thị P (con trai và con dâu của Ông Đỗ Văn C) là người đang trực tiếp sử dụng tài sản nhà, đất do bà A xây dựng năm 2007 không có yêu cầu và đề nghị gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị H: Quá trình giải quyết vụ án đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và có quan điểm không đến làm việc vì không liên quan.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị L (con của ông B, bà K) là thành viên gia đình ông B tại thời điểm nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông B có quan điểm: Khi nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông B vào năm 1999 thì còn nhỏ không đóng góp và tạo lập tài sản gì trên thửa đất. Chị L không có yêu cầu, đề nghị gì khi Tòa án giải quyết vụ án và đề nghị giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đỗ Thị M (con của ông B, bà K) là thành viên gia đình ông B tại thời điểm nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông B: Quá trình giải quyết vụ án đều vắng mặt, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chia diện tích đất thực tế gia đình ông B đang trực tiếp quản lý, sử dụng là 2.414m<sup>2</sup> cho những người có tên trong hộ khẩu gia đình ông B tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phần cụ Chu Thị R được hưởng chia cho các con của cụ Q, cụ R; ghi nhận sự tự nguyện của ông C, bà G, ông D, bà K về việc tặng cho phần được hưởng thừa kế của cụ R đối với bà A; ghi nhận sự tự nguyện của bà Sáu về việc tặng cho phần được hưởng di sản thừa kế của cụ R đối với ông B, bà A mỗi người ½.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có ủy quyền hoặc được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần. Xét thấy việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử, do vậy Hội đồng xét xử xử vắng mặt họ là phù hợp quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có đưa Ủy ban nhân dân huyện C là cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông B vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, xét thấy Ủy ban nhân dân huyện C là cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật không được hưởng quyền hay phải thực hiện nghĩa vụ gì khi Tòa án giải quyết tranh chấp giữa bà A với ông B. Do vậy bản án không đưa Ủy ban nhân dân huyện C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện được Tòa án đã thụ lý và quá trình giải quyết vụ án, bà A là nguyên đơn cho rằng cụ Q và cụ R có thửa đất diện tích khoảng 4.400m<sup>2</sup> tại Thôn Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc. Khi cụ Q, cụ R còn sống đã cùng bà A và vợ chồng ông B sinh sống tại ngôi nhà do các cụ tạo lập được trên thửa đất. Trước khi chết cụ Q, cụ R không để lại di chúc bằng văn bản đối với diện tích đất trên. Tuy nhiên, khi còn sống cụ Q, cụ R đã tuyên bố cho bà A một phần diện tích đất trong thửa đất trên để làm nơi sinh sống vì lúc này bà A chưa có chồng. Sau khi cụ Q, cụ R chết vào năm 2007 bà A và ông B đã tháo dỡ căn nhà do các cụ xây dựng để lại, sau đó ông B xây nhà lợp ngói cùng vợ con sử dụng đến nay, bà A cũng xây dựng ngôi nhà, công trình phụ, lát sân gạch trên diện tích đất được bố, mẹ cho, trực tiếp quản lý, sử dụng từ đó. Đến năm 2008 khi bà A đi lấy chồng về nhà chồng ở xã B, huyện C thì ông B không cho bà A sử dụng nữa. Hiện nay diện tích đất do cụ Q, cụ R để lại gia đình ông B là người trực tiếp quản lý, sử dụng đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Q, cụ R để lại và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án đã thụ lý xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp về yêu cầu chia tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Tại phiên tòa, người được nguyên đơn ủy quyền xác định diện tích đất gắn liền với tài sản trên đất đã được cụ Q, cụ R chia cho bà A khi còn sống nên yêu cầu ông B trả lại; còn ông B là bị đơn cho rằng bà A không được quyền sử dụng diện tích đất gắn liền với ngôi nhà bà A xây

dụng. Do vậy cần xác định quan hệ tranh chấp chia tài sản giữa ông B với bà A là phù hợp quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án: Theo lời khai của bà A và người được ủy quyền trong quá trình giải quyết vụ án cho rằng cụ Đỗ Văn Q và cụ Chu Thị R có thửa đất diện tích khoảng 4.400m<sup>2</sup> tại Thôn Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Vĩnh Phúc. Trong thời gian cụ Q, cụ R còn sống đã tuyên bố cho bà A một phần diện tích đất trong thửa đất trên để làm nơi sinh sống vì lúc này bà A chưa có chồng. Trước khi cụ Q, cụ R chết không để lại di chúc, vào năm 2007, bà A đã xây dựng ngôi nhà ba gian lợp ngói, công trình phụ, lát sân gạch trên diện tích đất được cho và trực tiếp quản lý, sử dụng từ đó. Đến năm 2008 khi bà A đi lấy chồng ở xã B, huyện C rồi sống cùng nhà chồng ở đó thì ông B sang lấn chiếm để sử dụng. Vì vậy, bà A làm đơn đề nghị Tòa án buộc gia đình ông B phải trả lại diện tích đất gắn liền với công trình trên đất đã được cụ Q, cụ R tặng cho khi còn sống; còn bị đơn là ông B có quan điểm thừa nhận diện tích đất do cụ Q, cụ R để lại, nhà và các tài sản bà A xây dựng năm 2007 như bà A trình bày. Tuy nhiên khi còn sống cụ Q, cụ R đã cho ông B và hiện nay ông B đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn bà A đi lấy chồng thì không có quyền được chia đất cũng như tài sản. Do vậy ông B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật; còn những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh, chị em của bà A, ông B (con của cụ Q, cụ R) có quan điểm không tranh chấp gì với ông B, bà A mà để cho bà A, ông B được sử dụng diện tích đất do cụ Q, cụ R để lại.

[4] Xét về yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị A; Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình giải quyết vụ án đã thể hiện thửa đất số 21, tờ bản đồ 40 có diện tích 4400m<sup>2</sup> tại Thôn Đ, xã Đ, huyện C được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ sử dụng hộ Ông Đỗ Đạo B vào năm 1999. Hiện nay các tài liệu, căn cứ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Ông Đỗ Đạo B thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không còn lưu giữ hồ sơ; bà A là nguyên đơn không cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông B bản chính; còn bị đơn là ông B không hợp tác để cung cấp cho Tòa án bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân huyện C, Ủy ban nhân dân huyện L là cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B thì Ủy ban nhân dân huyện C, Ủy ban nhân dân huyện L không cung cấp được. (Văn bản số: 719/UBND-TNMT ngày 05 tháng 5 năm 2020 của UBND huyện L; các văn



bản: 34/TNMT ngày 17 tháng 12 năm 2019, văn bản số: 1305/UBND-TNMT ngày 06 tháng 7 năm 2020; văn bản số: 2013/UBND-TNMT ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện C thể hiện rõ); còn Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C là địa phương nơi có đất cũng không còn lưu giữ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Ông Đỗ Đạo B. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện: Theo bản đồ 299 còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã Đ thì thửa đất cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B được tách ra từ thửa số 40a diện tích 4600m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 07 (thửa 40a được tách làm 02 thửa, 01 thửa đứng tên ông B có diện tích 4400m<sup>2</sup>, 01 thửa đứng tên ông D có diện tích 200m<sup>2</sup>, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa chỉnh lý biến động của hai hộ). Đến năm 2013 khi đo đạc theo bản đồ VN 2000 đã tách thành hai thửa gồm thửa số 21 đứng tên Ông Đỗ Đạo B diện tích 2539,1m<sup>2</sup>, thửa số 43 diện tích 2240,8m<sup>2</sup> đứng tên Ông Đỗ Văn D. Lý do hộ ông D diện tích tăng lên là có sử dụng thêm phần diện tích thửa 40b (tờ bản đồ 299); đối chiếu giữa diện tích đất gia đình ông B đang quản lý, sử dụng theo bản đồ VN 2000 (diện tích 2539,1m<sup>2</sup>) và diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông B tại thửa 40a, tờ bản đồ 07 (4400m<sup>2</sup>) thì: diện tích thửa đất giảm so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do thửa số 40 đã được tách một phần cho hộ ông D để hộ ông D gộp với diện tích 200m<sup>2</sup> thửa 40b để thành thửa số 43 diện tích 2240,8m<sup>2</sup> theo bản đồ VN 2000 như hiện nay. Quá trình giải quyết vụ án, bà A và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng di sản thừa kế của cụ Q, cụ R để lại là 4400m<sup>2</sup> đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông B vào năm 1999 nhưng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không thu thập được, sổ sách quản lý đất đai tại địa phương và thực tế gia đình ông B thực tế không sử dụng 4400m<sup>2</sup>, mà chỉ sử dụng 2539,1m<sup>2</sup> theo bản đồ VN 2013 đã được chỉnh lý; các đương sự đều xác định Ông Đỗ Đạo B là người duy nhất đang trực tiếp, quản lý toàn bộ di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì. Khi tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định đại diện nguyên đơn đề nghị Tòa án đo đạc đủ 4400m<sup>2</sup> như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông B vào năm 1999 thì chồng lẫn vào các thửa đất số 05, 06, 23 của hộ ông Đạo, bà Gái, bà K; quá trình giải quyết vụ án bà A là nguyên đơn cũng xác định được cụ Q, cụ R cho một phần diện tích trong số tổng diện tích đất do các cụ để lại, bà A đã làm nhà, các công trình xây dựng và đã sử dụng nhà, các công trình này. Đối chiếu với tài liệu quản lý đất đai lưu giữ tại địa phương, thực tế quản lý, sử dụng thì diện tích đất cụ Q, cụ R (lúc còn sống) ở cùng với vợ

chồng ông B, bà A trên ngôi nhà do cụ Q, cụ R tạo lập để đến năm 2007 ông B tháo dỡ rồi xây nhà như hiện nay và ngôi nhà bà A xây dựng năm 2007 do các bên tranh chấp chính là thửa 21, tờ bản đồ 41 có diện tích 2539,1m<sup>2</sup> do ông B đang quản lý, sử dụng. Do vậy, diện tích đất có nguồn gốc của cụ Đỗ Văn Q, cụ Chu Thị R để lại không phải là 4400m<sup>2</sup> mà là thửa 21, tờ bản đồ 41 có diện tích theo hồ sơ lưu giữ tại địa phương là 2539,1m<sup>2</sup> do ông B đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên đo đạc thực tế thì hiện nay thửa đất số 21, tờ bản đồ 41 do ông B đang trực tiếp quản lý, sử dụng là 2.414,0 m<sup>2</sup> đất (Trong đó có 200 m<sup>2</sup> đất ở + 2.214 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), các con của cụ Q khi lớn lên đều được cụ Q, cụ R dựng vợ, gả chồng và cho ở riêng trên thửa đất khác; chỉ còn lại ông B và bà A ở trên thửa đất 2.414,0 m<sup>2</sup> cùng 02 cụ cho đến khi hai cụ chết. Theo lời khai của bà A và Ông Đỗ Văn C, Ông Đỗ Văn D, bà Đỗ Thị E, bà Đỗ Thị F và bà Đỗ Thị G thì khi còn sống 02 cụ cùng các con thống nhất cho ông B và Tám thửa đất này. Vì vậy, đến năm 2007 ông B, bà A phá bỏ tất cả các công trình của cụ Q và cụ R để lại. Gia đình ông B xây 01 ngôi nhà cấp 4 bốn gian bằng gạch, đổ mái, lợp ngói; 01 ngôi nhà 03 gian nhà ngang xây bằng gạch lợp Ploximang, còn bà A xây dựng 01 ngôi nhà 03 gian bằng gạch lợp ngói để ở. Khi ông B, bà A xây nhà thì các anh chị em trong gia đình không ai có ý kiến gì mà còn tập trung giúp đỡ. Các công trình của ông B được xây dựng trên đất được ngăn cách với các công trình của bà A được xây dựng trên đất bằng một con đường. Từ ngoài nhìn vào phần diện tích đất ông B đã xây dựng các công trình và quản lý, sử dụng ở phía bên trái; phần diện tích đất bà A đã xây dựng các công trình và đang quản lý, sử dụng ở phía bên phải; còn lại một phần có diện tích giáp với các công trình bà A xây dựng do ông B đang trực tiếp quản lý, sử dụng, phía ngoài là đường đi, phía trong là đất đồi rừng của gia đình nhà ông B. Tại phiên tòa bà A là nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh chị em của bà A, ông B (con cụ Q, cụ R) đều xác định khi còn sống cụ Q, cụ R đã cho bà A, ông B vào vị trí đất do ông B, bà A xây dựng các công trình nhà ở vào năm 2007 như hiện nay, chính vì vậy nên khi xây dựng mọi người trong gia đình đồng ý, không ai có ý kiến gì mà còn đến làm giúp. Cụ thể là gia đình ông B được các cụ cho diện tích đất là toàn bộ phần đất ông B đã xây dựng các công trình phía bên trái nhìn từ ngoài vào, còn đất các cụ cho bà A phía bên phải (nhìn từ ngoài vào); ngăn cách ranh giới đất của ông B với bà A là cổng đi, đất bà A được cụ Q, cụ R cho không rõ diện tích là bao nhiêu, chỉ biết là vị trí đất bà A đã làm nhà, các công trình và sử dụng trên khuôn viên như hiện nay.

Như vậy, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và thực tế quá trình quản lý, sử dụng có cơ sở xác định khi còn sống cụ Q, cụ R đã cho ông B một

phần diện tích đất nên mới có sự giảm diện tích đất thừa ông B đứng tên trên sổ quản lý đất đai và tăng diện tích đất cho thừa ông D, cho ông B và bà A đất thừa 21 tờ bản đồ số 41 diện tích 2.414,0 m<sup>2</sup> nhưng chưa phân chia rõ ràng, đến năm 2007 thì ông B và bà A tự phân chia cho nhau bằng việc xây dựng các công trình kiên cố trên đất đã được các anh, chị em trong gia đình thừa nhận. Do vậy, phần đất tại thửa 21, tờ bản đồ 41 có diện tích 2539,1m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế là 2.414m<sup>2</sup>) theo bản đồ quản lý đất đai tại địa phương đứng tên ông B là tài sản chung của ông B với bà A chưa phân chia. Quá trình quản lý, sử dụng giữa bà A với ông B có tranh chấp nên bà A khởi kiện, yêu cầu phân chia là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật cần chấp nhận.

Căn cứ vào kết quả đo đạc theo hiện trạng phần diện tích đất nhà ông B, nhà bà A đang sử dụng và phần đất là đường đi chung của nhà ông B, bà A thể hiện:

- Phần đất có ký hiệu S1 = 1.014,0m<sup>2</sup> hiện nay gia đình ông B đang quản lý, sử dụng trên đất có các công trình nhà ở, công trình phụ, sân gạch được giới hạn bởi các mốc 01, 02, 03, 28, 29, 30, 43, 49, 48, 23, 24, 25, 26, 27, 01.

- Phần đất có ký hiệu S2 = 140,0m<sup>2</sup> là lối cổng đi chung vào nhà ông B và nhà bà A được giới hạn bởi mốc giới 21, 22, 23, 48, 49, 43, 44, 45, 46, 47, 20, 21.

- Phần đất có ký hiệu S3 = 829,5m<sup>2</sup> là đất gắn liền các công trình là nhà ở, sân gạch, công trình phụ do bà A xây dựng năm 2007, bà A đã sử dụng đến khi bà A đi lấy chồng. Hiện nay do vợ chồng anh O, chị P (là con trai, con dâu ông C đang quản lý, sử dụng dưới dạng ở nhờ) được giới hạn bởi các mốc 30, 31, 32, 37, 38, 18, 19, 20, 47, 46, 45, 44, 43, 30.

- Phần đất có ký hiệu S4 = 430,5 m<sup>2</sup> là phần đất hiện nay ông B đang quản lý, sử dụng, phía ngoài tiếp giáp với đường đi, phía trong tiếp giáp với đất rừng gia đình ông B được giới hạn bởi mốc 38, 39, 40, 41, 42, 15, 16, 17, 18, 38.

Căn cứ vào kết quả, đo đạc, kiểm tra hiện trạng cần chia cho bà A được sử dụng diện tích S3 = 829,5 m<sup>2</sup> phần diện tích bà A đã xây dựng các công trình nhà ở, công trình phụ, sân gạch vào năm 2007 do bà A đã sử dụng trước khi đi lấy chồng (trong đó có 70m<sup>2</sup> đất thổ cư và 759,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm); chia cho ông B được quyền sử dụng diện tích S1 = 1.014,0m<sup>2</sup> phần diện tích ông B đã xây dựng các công trình nhà ở, công trình phụ, sân gạch hiện nay gia đình ông B đang sử dụng) và phần diện tích S4 = 430,5m<sup>2</sup> tiếp giáp đường đi và đất rừng của gia đình ông B (trong đó có 130m<sup>2</sup> đất thổ cư và 1.314,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) là phù hợp; đối với phần diện tích S2 = 140,0m<sup>2</sup> là lối cổng đi chung vào nhà ông B, vào nhà bà A. Việc phân chia như trên hoàn toàn phù hợp

với hiện trạng thực tế quản lý, sử dụng đất của gia đình ông B và gia đình bà A, tạo sự ổn định về sử dụng đất của các đương sự; phù hợp với nguyện vọng của các anh chị em trong gia đình ông B, bà A, giữ vững mối đoàn kết giữa các thành viên trong gia đình, tạo sự ổn định tại địa phương.

Đối với các tài sản, cây cối trên phần diện tích đất chia cho bà A hiện nay gia đình ông B đang quản lý sử dụng cần buộc ông B thu hoạch, phá dỡ để trả lại đất cho bà A.

[5]. Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Đỗ Đạo B do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 10 tháng 11 năm 1999 Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cung cấp hồ sơ tài liệu nhưng hồ sơ tài liệu không còn lưu giữ. Thửa đất số 40 tờ bản đồ 07 diện tích 4.400 m<sup>2</sup> đã được chỉnh lý vào năm 2013, thực tế gia đình ông B đang quản lý sử dụng diện tích đất đang tranh chấp là thửa số 21 tờ bản đồ 41 diện tích 2.414 m<sup>2</sup> nên Giấy chứng nhận do Ủy ban nhân dân huyện L cấp cho gia đình ông B vào ngày 10 tháng 11 năm 1999 không còn phù hợp. Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ gia đình ông B ngày 10 tháng 11 năm 1999 không còn phù hợp như trên, hơn nữa chưa có cơ sở vững chắc xác định Giấy chứng nhận này do Ủy ban nhân dân huyện L ban hành nên Hội đồng xét xử không xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp.

[6]. Về quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tại phiên tòa; Hội đồng xét xử thấy rằng: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đủ cơ sở xác định thửa đất số 21, tờ bản đồ 41, diện tích 2.414m<sup>2</sup> có nguồn gốc là của cụ Q, cụ R tạo lập trước khi Ông Đỗ Đạo B lấy Bà Thang Thị K làm vợ và sinh con là chị M, chị L, anh N; thửa đất này không phải đất nhà nước cấp theo tiêu chuẩn của hộ gia đình ông B hoặc nguồn gốc đất được hình thành trong thời gian ông B lấy vợ, sinh con. Do đó Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị căn cứ vào sổ hộ khẩu của gia đình ông B vào năm 1999 (thời điểm nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông B) xác định thửa đất là tài sản chung của hộ gia đình để chia đất cho cả Bà Thang Thị K (là vợ ông B) và chị M, chị L, anh N (các con của ông B) là không có cơ sở. Tuy nhiên, bà K (vợ ông B) và chị M, chị L, anh N (các con của ông B) đều là thành viên trong gia đình ông B có thời gian sinh sống trên đất nên khi phân chia Hội đồng xét xử xem xét đến công sức đóng góp, thực tế sử dụng đất để chia cho gia đình ông B diện tích đất nhiều hơn bà A là phù hợp.

[7]. Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị A tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết mà ghi nhận sự tự nguyện này.

[8]. Về án phí: Các đương sự phải chịu tương ứng với giá trị tài sản được phân chia. Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng định giá tài sản xác định giá trị quyền sử dụng đất là 750.000 đồng/01m<sup>2</sup>, vì vậy án phí dân sự sơ thẩm các đương sự phải chịu cụ thể đó là:

- Diện tích đất bà Đỗ Thị A được chia là 829,5m<sup>2</sup> x 750.000 đồng /01m<sup>2</sup> = 622.125.000 đồng nên án phí dân sự phải chịu là 28.888.000 đồng.

- Diện tích đất Ông Đỗ Đạo B được chia là 1.444,5m<sup>2</sup> x 750.000 đồng/01m<sup>2</sup> = 1.083.375.000 đồng nên án phí dân sự phải chịu là 44.501.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 100; Điều 101; Điều 166 và điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 18, Điều 91 Nghị định số: 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; các Điều 207; Điều 208; Điều 210; Điều 212; 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị A.

2. Chia cho bà Đỗ Thị A được quyền sử dụng diện tích có ký hiệu là S3 = 829,5 m<sup>2</sup> (trong đó có 70m<sup>2</sup> đất thổ cư và 759,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) được giới hạn bởi các mốc 30,31,32,37,38,18,19,20,47,46,45,44,43,30. (có sơ đồ chi tiết tại trích đo hiện trạng thửa đất ngày 21 tháng 8 năm 2020 do Công ty cổ phần khảo sát đo đạc K thực hiện).

- Chia cho Ông Đỗ Đạo B được quyền sử dụng diện tích đất 1.444,5m<sup>2</sup> (trong đó có 130m<sup>2</sup> đất thổ cư và 1.314,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm) có ký hiệu S1 = 1.014,0m<sup>2</sup> giới hạn mốc 01, 02, 03, 28, 29, 30, 43, 49, 48, 23, 24, 25, 26, 27, 01 và diện tích đất có ký hiệu S4 = 430,5m<sup>2</sup> được giới hạn bởi mốc 38, 39, 40, 41, 42, 15, 16, 17, 18, 38. (có sơ đồ chi tiết tại trích đo hiện trạng thửa đất ngày 21 tháng 8 năm 2020 do Công ty cổ phần khảo sát đo đạc K thực hiện)

- Diện tích đất có ký hiệu S2 = 140,0m<sup>2</sup> là lối đi chung của gia đình ông B và bà A giới hạn bởi các mốc 21, 22, 23, 48, 49, 43, 44, 45, 46, 47, 20, 21 (có sơ đồ chi tiết tại trích đo hiện trạng thửa đất ngày 21 tháng 8 năm 2020 do Công ty cổ phần khảo sát đo đạc K thực hiện).

Bà Đỗ Thị A và Ông Đỗ Đạo B có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Buộc gia đình Ông Đỗ Đạo B phải di dời phá dỡ các tài sản, cây cối trên phần diện tích đất được chia cho bà Đỗ Thị A.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Đỗ Thị A là nguyên đơn tự nguyện chịu.

5. Về án phí: Bà Đỗ Thị A phải chịu 28.888.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà A đã nộp 6.100.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0005933 ngày 30 tháng 5 năm 2019 của cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Phúc do vậy số án phí sơ thẩm còn lại bà A phải nộp là 22.788.000 đồng; Ông Đỗ Đạo B phải chịu 44.501.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Phúc;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Duy Sơn**